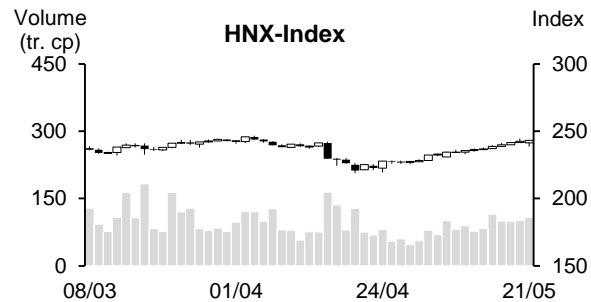
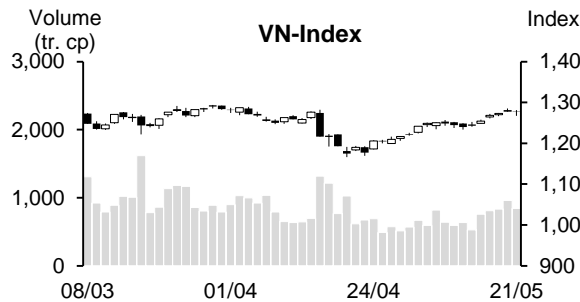


21/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,277.14	-0.03%	1,308.62	-0.30%	243.29	0.30%
Tổng KLGD (tr. cp)	972.50	-16.30%	275.13	-33.87%	114.00	4.23%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	840.47	-12.27%	232.92	-19.50%	107.79	7.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	691.38	21.57%	216.78	7.44%	83.69	28.80%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,006	-13.31%	8,851	-24.17%	2,336	10.18%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,580	-12.00%	7,437	-18.61%	2,174	12.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,835	22.24%	6,973	6.66%	1,646	32.07%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	207	41%	11	37%	83	34%
Số mã giảm	236	46%	16	53%	100	41%
Số mã đứng giá	66	13%	3	10%	61	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tạm nghỉ ngơi sau chuỗi ngày đi lên hưng phấn. Bên bán chiếm ưu thế trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch. Có thời điểm VN-Index giảm đến 10 điểm trong phiên chiều nhưng lực cầu bắt đáy đã nhập cuộc ngay sau đó, giúp chỉ số hồi về gần tham chiếu khi kết phiên. Về biến động của các nhóm ngành, sức ép tập trung chủ yếu ở nhóm vốn hóa lớn với hai nhóm chính là ngân hàng và thép. Ở chiều ngược lại, dầu khí, chứng khoán và công nghệ là những nhóm ngành trụ cột tăng tích cực. Các cổ phiếu midcap và penny tiếp tục có một phiên giao dịch sôi động với nhiều ngành khởi sắc như phân bón, hóa chất, xây dựng, cảng biển, thủy sản, thịt heo, dệt may, y tế. Thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước nhưng vẫn duy trì ở mức khá cao.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nến rút chân cho thấy có lực cầu tham gia, đi kèm khối lượng trên trung bình. Tuy vậy, nến rút chân này lại xuất hiện không gần hỗ trợ nào, do đó chúng tôi có phần nghi ngờ về khả năng hồi phục sau nền này. Chỉ số có thể vẫn còn tiếp tục rung lắc tại vùng đỉnh cũ quanh 1290, để lùi về test vùng tích lũy 1234-1257 hoặc gap. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng thứ 14 liên tiếp. Tín hiệu xuất hiện nến tăng đặc, mở cửa thấp nhưng đóng cửa gần vùng giá cao trong phiên. Tuy vậy, diễn biến này cũng cho thấy sự rung lắc tại vùng đỉnh cũ quanh 245 và có thể vẫn còn tiếp diễn trong các phiên tới. Vùng hỗ trợ cần chú ý là 235-238. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng ở mức trung bình, chờ nhịp điều chỉnh tích cực về hỗ trợ để cân nhắc gia tăng thêm; ưu tiên các cổ phiếu mạnh vượt đỉnh trước thị trường, như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện, Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Vận tải biển... hoặc các nhóm cổ phiếu tăng sau đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Xây dựng, BĐS, Khu công nghiệp, Thép.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua DRI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRI	Mua	22/05/24	13.05	13.05	0.0%	16	22.6%	12.3	-5.7%	Tích lũy gần đỉnh cũ tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	08/05/24	88.90	80	11.1%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	CNG	Mua	07/05/24	32.6	31.1	4.7%	35	12.5%	29.3	-6%	
3	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.45	19.69	14.0%	25	27.0%	18.7	-5%	
4	PVD	Mua	15/05/24	32.90	31.9	3.1%	38	19.1%	30	-6%	
5	TCB	Mua	16/05/24	47.20	46.65	1.2%	51.4	10.2%	45	-4%	
6	IJC	Mua	17/05/24	15.10	14.2	6.3%	15.7	11%	13.5	-5%	
7	CTD	Mua	20/05/24	72.9	70.7	3.1%	78	10%	66.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam tiếp tục tăng cao

Theo Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 4/2024 (từ ngày 16/4 đến ngày 30/4/2024) đạt 29,61 tỷ USD, giảm 4,9% (tương ứng giảm 1,52 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong kỳ 1 tháng 4/2024 (từ ngày 01/4 đến ngày 15/4/2024). Kết quả đạt được trong nửa cuối tháng 4/2024 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước trong 4 tháng/2024 đạt 238,95 tỷ USD, tăng 15,1%, tương ứng tăng 31,35 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2023.

Trong kỳ 2 tháng 4 năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 2,22 tỷ USD. Như vậy, tính trong 4 tháng/2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 9,02 tỷ USD tăng 1,17 tỷ USD so với mức thặng dư 7,85 tỷ USD của 4 tháng/2024.

Cũng theo Tổng cục Hải quan, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 4 năm 2024 đạt 15,91 tỷ USD, tăng 5,9% (tương ứng tăng 884 triệu USD về số tuyệt đối) so với kỳ 1 tháng 4/2024. Tính trong 4 tháng/2024, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 123,99 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 16,26 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

Liên quan đến thị trường nhập khẩu, Tổng cục Hải quan cho hay, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 4/2024 đạt 13,70 tỷ USD, giảm 14,9% (tương ứng giảm 2,41 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kết quả thực hiện trong kỳ 1 tháng 4/2024. Tính trong 4 tháng/2024, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 114,96 tỷ USD, tăng 15,1%, tương ứng tăng 15,09 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn tiền gửi không kỳ hạn tăng mạnh

Tiền gửi không kỳ hạn (CASA) có xu hướng tăng mạnh tại các nhà băng khi lãi suất tiết kiệm giảm sâu. Kết thúc quý đầu năm nay, Techcombank tiếp tục duy trì danh hiệu quán quân về CASA với tỷ lệ 40,5%, tăng 0,6% so với cuối năm ngoái. Còn MB đứng vị trí thứ hai với tỷ lệ CASA đạt 36,1% tính đến hết quý I/2024. Tổng tiền gửi khách hàng tại MB giảm 1,5% trong quý I/2024, xuống 558.826 tỷ đồng. Vietcombank xếp thứ ba trong hệ thống về CASA tính đến hết quý I/2024, với tỷ lệ 33,2%, nhưng giảm 0,7% so với cuối năm 2023.

Những vị trí tiếp theo trong bảng xếp hạng CASA lần lượt thuộc về các ngân hàng: MSB, TPBank, VietinBank, ACB, BIDV, Sacombank và VPBank. Tuy nhiên, Top 10 CASA không có thay đổi so với thời điểm ba tháng trước.

Xuất khẩu cao su giảm mạnh trong tháng 4

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 4, xuất khẩu cao su đạt gần 73,6 nghìn tấn, trị giá 117,57 triệu USD, giảm 37% về lượng và giảm 34% về trị giá so với tháng 3. So sánh với cùng kỳ năm ngoái, lượng xuất khẩu cao su giảm 15,5% và giá trị giảm 3%. Giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.597 USD/ tấn, tăng 2,8% so với tháng 3 và tăng 15,1% so với tháng 4/2023.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt 487,81 nghìn tấn, trị giá 724,75 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.486 USD/tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 4, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 57,24% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 42,13 nghìn tấn, trị giá 63,6 triệu USD, giảm 31% về lượng và giảm 30% về trị giá so với tháng 3. So với tháng cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc giảm 34% về lượng và giảm 27% về trị giá.

Nguồn: Cafef, Fireant, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lãi sau thuế gần 3.000 tỷ đồng trong 4 tháng đầu năm, mảng dịch vụ CNTT nước ngoài tăng trưởng mạnh

Tập đoàn FPT (mã FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh sơ bộ 4 tháng đầu năm 2024 với doanh thu ước đạt 18.989 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 3.447 tỷ đồng, lần lượt tăng 20,6% và 19,7% so với cùng kỳ 2023. Lợi nhuận sau thuế đạt 2.932 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ 2023. Trong đó, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 2.455 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước. EPS tương ứng đạt 1.933 đồng/cổ phiếu.

Mảng Dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng, đạt doanh thu 9.450 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 29,2%, dẫn dắt bởi sức tăng đến từ cả 4 thị trường. Trong đó, thị trường Nhật Bản và APAC tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao, tăng lần lượt 34,3% (tương đương tăng trưởng 44,6% theo Yên Nhật) và 31,6%. Mảng Dịch vụ CNTT trong nước ghi nhận doanh thu đạt 2.005 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 8,6%.

Khối Dịch vụ Viễn thông duy trì mức tăng trưởng bền vững với doanh thu đạt 5.365 tỷ đồng và LNTT đạt 1.116 tỷ đồng, lần lượt tăng 6,1% và 13,2% so với cùng kỳ năm trước.

Khối Giáo dục, đầu tư và khác cũng tiếp tục mức tăng trưởng doanh thu 41,7% lên 2.169 tỷ đồng trong 4 tháng đầu năm. Lợi nhuận trước thuế cũng tăng tương ứng 16,8% lên 784 tỷ đồng.

Năm 2024, FPT đặt ra mục tiêu doanh thu 61.850 tỷ đồng (~2,5 tỷ USD) và lợi nhuận trước thuế 10.875 tỷ đồng, đều tăng khoảng 18% so với kết quả thực hiện năm 2023. Với kết quả đạt được sau 4 tháng đầu năm, tập đoàn đã thực hiện khoảng 31% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra.

PNJ báo lãi tháng 4 tăng trưởng 61%, hoàn thành gần nửa kế hoạch lợi nhuận cả năm

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã công bố báo cáo kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm 2024. Riêng trong tháng 4/2024, ước tính PNJ lãi sau thuế 177 tỷ đồng, tăng 61% so với tháng 4 năm ngoái. Mỗi ngày trong tháng vừa qua PNJ lãi gần 6 tỷ.

Lũy kế 4 tháng, doanh thu thuần đạt 16.049 tỷ, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 915 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy chỉ sau 4 tháng đầu năm, PNJ đã hoàn thành 43,2% kế hoạch doanh thu thuần và 43,8% kế hoạch LNST cả năm nay.

Về hoạt động kinh doanh của từng kênh, doanh thu trang sức bán lẻ 4 tháng đầu năm tăng 12,4% so với cùng kỳ và chiếm hơn 58% tổng doanh thu, tương đương 9.324 tỷ. Doanh thu trang sức bán sỉ ghi nhận tăng 9,3% so với cùng kỳ lên 1.477 tỷ. Đáng chú ý nhất vẫn là kênh vàng 24K (9999), doanh thu trong 4 tháng tăng gần 80% so với cùng kỳ do khách hàng giao dịch vàng 24K sôi động.

VIB tăng lãi suất tiết kiệm lần thứ ba kể từ đầu tháng 5

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) vừa tiếp tục tăng lãi suất huy động lần thứ 3 kể từ đầu tháng 5. Cụ thể, lãi suất huy động trực tuyến tại kỳ hạn 1 tháng tăng thêm 0,3%/năm lên mức 2,8%/năm, kỳ hạn 3-5 tháng tăng thêm 0,1%/năm lên 3,1%/năm. VIB không thay đổi lãi suất các kỳ hạn còn lại.

Hiện lãi suất huy động cao nhất đang được VIB áp dụng là 5,1%/năm, dành cho tiền gửi trực tuyến 24 – 36 tháng.

Cùng với VIB, MB cũng vừa thông báo áp dụng biểu lãi suất huy động mới từ ngày 21/5. Trong đó, với tiền gửi của khách hàng cá nhân, ngân hàng này đồng loạt tăng lãi suất áp dụng cho các kỳ hạn 1 – 15 tháng thêm 0,1 – 0,2%/năm và giữ nguyên tại các kỳ hạn còn lại. MB cũng tăng lãi suất huy động đối với tiền gửi của khách hàng tổ chức với mức điều chỉnh 0,1 – 0,2%/năm tại các kỳ hạn 1 – 60 tháng.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	136,000	2.26%	0.07%
BID	50,000	0.81%	0.04%
CTG	33,650	0.90%	0.03%
GAS	76,700	0.92%	0.03%
BCM	64,300	2.23%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	32,800	2.50%	0.11%
DTK	12,700	4.10%	0.11%
PVS	45,400	1.57%	0.10%
NTP	49,000	4.26%	0.08%
BVS	42,100	6.05%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,100	-0.87%	-0.09%
TCB	47,200	-2.07%	-0.07%
VJC	112,500	-1.83%	-0.02%
VHM	40,200	-0.62%	-0.02%
GVR	33,350	-0.74%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	71,400	-1.79%	-0.06%
IDC	62,300	-0.64%	-0.04%
KSV	35,300	-1.67%	-0.04%
PVI	53,500	-0.74%	-0.03%
CEO	19,000	-1.04%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,850	0.00%	36,875,811
VPB	19,800	0.00%	24,055,008
HPG	31,850	-0.47%	20,879,194
VIX	18,300	0.27%	20,787,311
HAG	14,900	1.02%	19,934,357

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,500	-0.51%	18,397,598
CEO	19,000	-1.04%	7,683,939
PVS	45,400	1.57%	6,644,247
MBS	32,800	2.50%	6,600,512
TNG	26,200	-0.38%	4,916,182

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	31,850	-0.47%	662.7
TCB	47,200	-2.07%	534.2
SSI	36,800	0.41%	513.1
DIG	28,900	-0.52%	486.8
VPB	19,800	0.00%	474.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,500	-0.51%	357.3
PVS	45,400	1.57%	297.4
MBS	32,800	2.50%	213.4
IDC	62,300	-0.64%	183.4
CEO	19,000	-1.04%	145.5

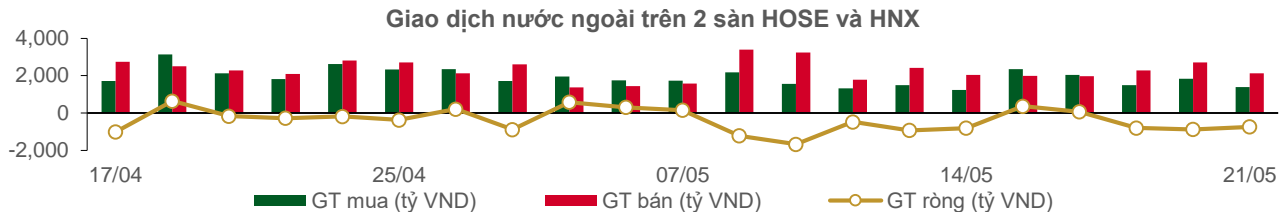
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	33,537,000	721.05
VIB	18,920,001	406.24
TCB	7,865,000	391.15
EIB	16,444,000	302.48
DBC	8,000,000	265.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,862,500	71.88
DNP	3,327,110	69.87
HUT	500,000	8.60
MAS	204,000	6.12
PVI	50,000	2.48

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.47	1,340.54	67.57	2,057.73	(19.10)	(717.19)
HNX	1.41	41.20	2.45	64.80	(1.04)	(23.60)
Tổng 2 sàn	49.88	1,381.73	70.03	2,122.52	(20.14)	(740.79)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DBC	35,050	9,203,300	306.78
HPG	31,850	4,368,082	138.82
FPT	136,000	1,012,100	136.66
DCM	38,800	1,360,700	51.28
FRT	164,000	251,100	41.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	32,800	398,800	12.85
PVS	45,400	179,010	7.97
DTD	30,800	132,600	3.86
IDC	62,300	54,500	3.38
TIG	15,000	195,700	2.84

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
KBC	31,400	6,319,849	196.50
FPT	136,000	1,342,168	181.06
VHM	40,200	3,555,349	143.41
VNM	66,200	1,527,605	101.14
TCB	47,200	2,107,300	100.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	26,200	759,203	19.98
IDC	62,300	295,800	18.31
TIG	15,000	246,200	3.67
HUT	17,400	208,800	3.65
BVS	42,100	72,800	2.95

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DBC	35,050	8,685,430	288.57
HPG	31,850	2,622,142	83.37
DCM	38,800	1,086,900	40.92
HAG	14,900	1,793,920	26.37
NVL	14,300	1,350,473	19.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	32,800	378,600	12.20
PVS	45,400	133,105	5.89
DTD	30,800	47,000	1.39
LAS	22,500	42,500	0.94
VFS	19,000	23,400	0.43

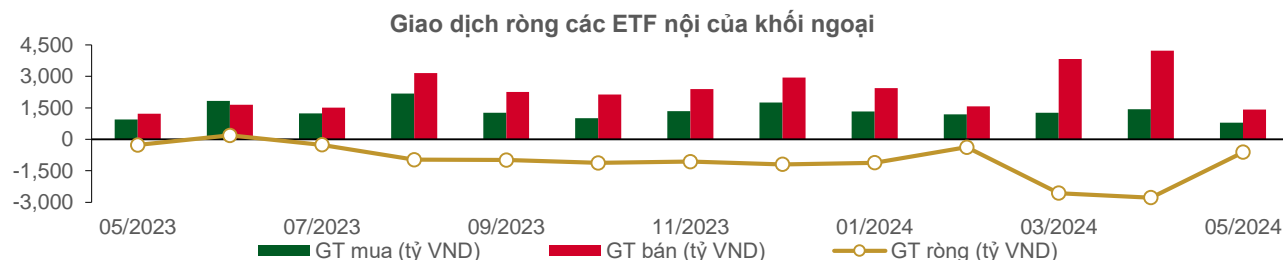
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	31,400	(6,198,349)	(192.74)
VHM	40,200	(3,510,949)	(141.62)
VNM	66,200	(1,367,605)	(90.57)
VCB	91,100	(891,474)	(81.32)
TCB	47,200	(1,655,300)	(78.61)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	26,200	(685,803)	(18.06)
IDC	62,300	(241,300)	(14.93)
HUT	17,400	(203,800)	(3.56)
BVS	42,100	(33,100)	(1.35)
NDN	10,700	(94,100)	(0.99)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,610	-0.3%	831,728	18.78	E1VFN30	11.42	15.04	(3.63)
FUEMAV30	15,520	0.0%	26,609	0.41	FUEMAV30	0.36	0.19	0.18
FUESSV30	16,110	-0.2%	11,764	0.19	FUESSV30	0.03	0.09	(0.06)
FUESSV50	19,470	0.1%	9,105	0.18	FUESSV50	0.02	0.02	0.00
FUESSVFL	20,900	0.0%	40,369	0.84	FUESSVFL	0.01	0.00	0.01
FUEVFN30	32,150	0.3%	1,561,474	50.09	FUEVFN30	32.73	19.97	12.76
FUEVN100	17,500	-0.5%	51,813	0.91	FUEVN100	0.06	0.27	(0.21)
FUEIP100	7,590	0.0%	9,700	0.07	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,630	-0.3%	10,700	0.09	FUEKIV30	0.09	0.00	0.09
FUEDCMID	12,070	-0.1%	19,340	0.23	FUEDCMID	0.02	0.12	(0.10)
FUEKIVFS	12,290	0.0%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,610	0.3%	500	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,140	-0.5%	5,200	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,578,402	71.86	Tổng cộng	44.73	35.71	9.02



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,090	-3.7%	820	125	28,200	1,853	(237)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	950	-1.0%	44,680	139	28,200	792	(158)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,120	-1.9%	93,440	58	28,200	2,102	(18)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	690	-4.2%	27,870	90	28,200	610	(80)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,590	-3.6%	1,950	27	28,200	1,643	53	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,590	1.5%	4,450	72	136,000	6,579	(11)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,790	3.6%	26,700	78	136,000	3,662	(128)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,350	2.4%	21,970	231	136,000	3,806	(544)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	5,380	2.7%	20,420	58	136,000	5,438	58	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,540	4.1%	38,340	182	136,000	2,440	(100)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,620	3.4%	2,500	51	136,000	4,675	55	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,630	-1.8%	29,460	34	24,700	1,547	(83)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,570	2.0%	77,570	1	31,850	2,618	48	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,500	0.0%	0	30	31,850	1,086	(414)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,340	-5.6%	7,330	121	31,850	1,183	(157)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	680	-11.7%	49,050	34	31,850	658	(22)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,690	-9.1%	42,120	55	31,850	1,553	(137)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2329	2,070	-3.7%	77,370	72	31,850	2,013	(57)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	970	-5.8%	403,910	139	31,850	918	(52)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	940	-9.6%	128,120	170	31,850	918	(22)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	980	-4.9%	4,960	198	31,850	914	(66)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	770	-3.8%	98,570	231	31,850	690	(80)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2337	840	-6.7%	2,340	43	31,850	776	(64)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,240	-6.1%	18,260	135	31,850	1,061	(179)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,680	-3.4%	17,300	226	31,850	2,546	(1,134)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2341	1,520	-9.0%	127,290	58	31,850	1,579	59	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	940	-3.1%	29,260	182	31,850	881	(59)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,260	-10.0%	9,620	22	31,850	1,348	88	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	420	-28.8%	54,050	27	31,850	639	219	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,850	1.3%	16,140	1	23,600	3,902	52	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2312	2,300	1.8%	10,460	72	23,600	2,151	(149)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,070	0.0%	101,030	78	23,600	971	(99)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,450	2.1%	38,490	231	23,600	1,153	(297)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2317	830	1.2%	122,570	90	23,600	788	(42)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,600	0.6%	5,980	121	23,600	1,463	(137)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,710	-2.3%	150	27	23,600	1,829	119	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,600	4.6%	65,460	1	75,800	1,635	35	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	240	-41.5%	10,610	34	75,800	115	(125)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	410	-10.9%	25,170	72	75,800	168	(242)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	920	-3.2%	30,910	139	75,800	551	(369)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	730	-6.4%	48,530	135	75,800	407	(323)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,320	-4.4%	20,870	226	75,800	664	(656)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	6,240	0.7%	13,840	1	60,500	6,211	(29)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2310	2,020	6.3%	29,380	72	60,500	1,613	(407)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,190	4.8%	331,580	78	60,500	1,936	(254)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,560	5.4%	127,800	231	60,500	1,288	(272)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,290	1.3%	12,560	92	60,500	2,254	(36)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,170	3.3%	64,440	58	60,500	3,121	(49)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	200	-9.1%	17,310	34	14,300	75	(125)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,250	-1.8%	2,030	34	25,500	2,040	(210)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	50	-76.2%	4,990	34	11,300	0	(50)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	170	-5.6%	7,310	43	11,300	41	(129)	12,890	2.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2314	460	-4.2%	27,490	135	11,300	167	(293)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	670	-5.6%	39,100	226	11,300	250	(420)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	390	-4.9%	191,420	42	11,850	196	(194)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	300	-9.1%	1,080	43	11,850	140	(160)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	380	0.0%	6,840	135	11,850	159	(221)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,130	-0.9%	59,060	226	11,850	524	(606)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	20	-96.0%	91,050	1	28,300	5	(15)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	80	-66.7%	190	30	28,300	30	(50)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	230	-4.2%	52,470	121	28,300	143	(87)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	-85.7%	10,230	34	28,300	8	(22)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	380	22.6%	7,600	72	28,300	247	(133)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	180	-5.3%	138,770	78	28,300	157	(23)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	460	0.0%	37,340	231	28,300	277	(183)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	120	-53.9%	1,850	43	28,300	28	(92)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	260	-3.7%	28,950	135	28,300	156	(104)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,250	-3.9%	15,550	226	28,300	727	(523)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,060	-6.2%	68,800	92	28,300	1,032	(28)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	850	0.0%	1,370	182	28,300	583	(267)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	300	-40.0%	25,630	22	28,300	293	(7)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	100	-73.7%	18,870	27	28,300	138	38	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	7,270	-3.7%	3,690	1	47,200	7,250	(20)	26,180	2.9	22/05/2024
CTCB2307	4,100	-2.4%	2,030	72	47,200	3,703	(397)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	4,930	-5.4%	19,600	125	47,200	4,748	(182)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	1,930	-5.4%	143,200	139	47,200	1,776	(154)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	5,380	-8.7%	180	51	47,200	5,417	37	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	7,700	0.0%	0	27	47,200	7,528	(172)	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	290	-6.5%	16,750	43	18,350	122	(168)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,120	-2.6%	28,500	135	18,350	484	(636)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	410	-8.9%	5,640	27	18,350	312	(98)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	10	-97.3%	142,460	1	40,200	0	(10)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	40	-79.0%	10,410	34	40,200	0	(40)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	100	-70.6%	6,690	72	40,200	6	(94)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	330	-2.9%	6,360	139	40,200	118	(212)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	90	-64.0%	3,860	43	40,200	12	(78)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	260	-3.7%	21,260	135	40,200	101	(159)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	920	0.0%	3,230	226	40,200	303	(617)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	470	-20.3%	8,730	27	40,200	190	(280)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,680	-3.6%	310	1	22,600	2,827	147	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,140	0.9%	86,500	78	22,600	1,055	(85)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	760	-1.3%	84,350	231	22,600	616	(144)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,840	3.5%	7,130	92	22,600	3,519	(321)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,110	-3.5%	8,580	90	22,600	870	(240)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,360	4.6%	15,790	27	22,600	1,518	158	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	150	-46.4%	11,270	34	46,450	2	(148)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	320	3.2%	118,010	78	46,450	203	(117)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	420	2.4%	116,190	139	46,450	254	(166)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	290	0.0%	0	43	46,450	69	(221)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	400	-2.4%	140,420	135	46,450	209	(191)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,310	2.3%	48,220	226	46,450	616	(694)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	190	-45.7%	3,570	34	66,200	30	(160)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	180	-45.5%	22,470	78	66,200	16	(164)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	530	3.9%	25,070	231	66,200	131	(399)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	360	-25.0%	53,200	135	66,200	17	(343)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,320	-2.9%	8,820	226	66,200	94	(1,226)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	790	-1.3%	62,710	72	19,800	609	(181)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	150	-6.3%	48,230	78	19,800	94	(56)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	300	-3.2%	50,290	231	19,800	189	(111)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2317	130	-48.0%	21,000	43	19,800	38	(92)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	370	0.0%	42,380	135	19,800	153	(217)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,330	2.3%	34,120	226	19,800	481	(849)	23,950	1.9	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2321	490	-2.0%	10,630	90	19,800	353	(137)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	550	1.9%	920	121	19,800	388	(162)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	10	-96.3%	112,780	1	23,150	0	(10)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	280	0.0%	0	34	23,150	1	(279)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	200	0.0%	90	72	23,150	38	(162)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	220	0.0%	23,370	139	23,150	54	(166)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	120	-52.0%	3,960	43	23,150	4	(116)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	210	0.0%	1,740	135	23,150	63	(147)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	820	-4.7%	34,290	226	23,150	286	(534)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	680	-4.2%	14,310	58	23,150	356	(324)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	190	-45.7%	8,950	22	23,150	104	(86)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	66,600	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	126,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	49,700	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	32,900	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,200	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,700	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	19,788	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	31,050	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,500	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,800	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,400	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,300	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,200	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,600	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,200	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	52,700	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	89,600	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,400	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,300	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	33,650	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,100	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	47,200	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,600	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,350	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,400	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	28,200	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,800	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,300	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	22,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,850	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	60,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	164,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	64,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	98,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	58,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	31,850	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	77,500	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	32,200	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	51,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,300	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	76,700	87,300	10/01/2024	12,352

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PLX	HOSE	37,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	45,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	44,100	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	23,150	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912